



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM DẦU KHÍ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE 3 (QUATEST 3)
PETROLEUM TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 004

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUỶ

Ngày/ Date of Issue: 23/12/2019 (Annex of decision: 999.2019/QĐ-VPCNCL date 23/12/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 09/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/08/1997

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ĐỘC LẬP - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: 999.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM DẦU KHÍ

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 004**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 902.2019/ QĐ-VPCNCL ngày 03 tháng 12 năm 2019.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 999.2019/QĐ - VPCNCL ngày 23 tháng 12 năm 2019
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)
Phòng Thử nghiệm Dầu khí

Laboratory: *Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)*
Petroleum Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Organization: *Directorate for Standards, Metrology and Quality*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: *Chemical*

Người phụ trách/ Representative: Trương Thanh Sơn

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đinh Hoàng Huy	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trịnh Ngọc Ẩn	
3.	Nguyễn Thị Thu Hương	

Số hiệu/ Code: VILAS 004

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 09/08/2021

Địa chỉ/ Address: 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đồng Nai

Địa điểm/Location: 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đồng Nai

Điện thoại/Tel.: (84-251) 383 6212 **Fax:** (84-251) 383 6298

E-mail: qt-qatesting@quatest3.com.vn **Website:** www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng Thử nghiệm Dầu khí

Petroleum Testing Lab

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Hóa

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm dầu mỏ <i>Petroleum products</i>	Thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of Distillation at Atmospheric Pressure</i>	Đến/to: 400°C	ASTM D86-17 TCVN 2698:2011
2.		Xác định điểm sương <i>Determination of cloud point</i>	< 49°C	ASTM D2500-17a TCVN 7990:2008
3.		Xác định điểm chớp cháy cốc hở - Máy đo chớp lửa Cleveland <i>Determination of Flash Point (by Cleveland Open Cup Tester)</i>	(79 ~ 400)°C	ASTM D92-18 TCVN 2699:1995
4.	FO, DO, B100 dầu bôi trơn FO, DO, B100, Lubricants	Xác định điểm chớp cháy cốc kín bằng máy đo chớp lửa Pensky-Marten <i>Determination of Flash Point (by Pensky - Martens Closed Cup Tester)</i>	(40 ~ 360)°C	ASTM D93-18 TCVN 2693:2007
5.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water content Distillation method</i>	Đến/to: 25 %	ASTM D95-13e1 TCVN 2692:2007
6.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	(0,005~0,180) %	ASTM D482-13 TCVN 2690:2011
7.		Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ chỉ thị màu <i>Determination of Acid and base number Color-Indicator Titration method</i>	Đến/to: 250 mg KOH/g	ASTM D974-14e2 TCVN 2695:2008
8.		Xác định hàm lượng cặn cacbon. Phương pháp Micro <i>Determination of Carbon Residue. Micro Method</i>	(0,10 ~ 30) %	ASTM D4530-15 TCVN 7865:2008
9.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of Pour Point</i>	(-27 ~ 10)°C	ASTM D97-17b TCVN 3753:2011
10.		Tính toán chỉ số Xêtan từ khối lượng riêng và thành phần cất <i>Method for Calculated cetane index</i>	-	ASTM D976-06(2016) ASTM D4737-10(2016) TCVN 3180:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	DO	Xác định độ bôi trơn bằng thiết bị HFRR <i>Method for Evaluating Lubricity by HFRR</i>	-	ASTM D6079-18
12.		Xác định tạp chất dạng hạt. Phương pháp lọc <i>Determination of Particulate Contamination Laboratory Filtration method</i>	Đến/to: 25 g/m ³	ASTM D6217-18
13.	DO, FO, KO, dầu bôi trơn <i>DO, FO, KO, Lubricants</i>	Xác định nhiệt lượng Phương pháp bom <i>Determination of Heat of Combustion Bomb Calorimeter method</i>	-	ASTM D240-17
14.		Xác định độ nhớt động học ở 20°C đến 100 °C và tính toán độ nhớt động lực học <i>Determination of Kinematic Viscosity and Calculation of Dynamic Viscosity</i>	(0,2 ~ 300.000) mm ² /s	ASTM D445-17a TCVN 3171:2011
15.	DO, KO, xăng, dầu bôi trơn <i>DO, KO, Gasoline, Lubricants</i>	Xác định ăn mòn lá đồng <i>Determination of Copper Strip Corrosion</i>	50°C, 100°C	ASTM D130-18 TCVN 2694:2007
16.	FO	Xác định hàm lượng cặn Phương pháp chiết <i>Determination of Sediment content Extraction method</i>	(0,01 ~ 0,40) %	ASTM D473-07 (2017)e1
17.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Sodium content Flame Atomic Absorption Spectroscopy</i>	(0,1 ~ 5) mg/kg	ASTM D5863-00a (2016)
18.	DO, KO, FO, Jet A1, xăng, dầu bôi trơn <i>DO, KO, FO, Jet A1, Gasoline, Lubricants</i>	Xác định khối lượng riêng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of Density, Specific Gravity or API Gravity Hydrometer Method</i>	(0,650 ~ 1,100) kg/L	ASTM D1298-12b (2017) TCVN 6594:2007
19.	Các chất lỏng <i>Liquids</i>	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng. Phương pháp sử dụng máy đo khối lượng riêng hiển thị số <i>Determination of Density and Relative Density Digital Density Meter method</i>	Đến/to: 3000 kg/m ³ Đến/to: 90°C	ASTM D4052-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	DO, dầu bôi trơn <i>DO, Lubricants</i>	Xác định màu (thang đo ASTM) <i>Determination of ASTM Colour</i>	Đến/to: 8	ASTM D1500-12 (2017) ISO 2049 : 1996 TCVN 6023:2007
21.	DO, Biodiesel B100	Xác định nước và cặn Phương pháp ly tâm <i>Determination of Water & Sediment content Centrifuge Method</i>	-	ASTM D2709-16 TCVN 7757:2007
22.	FO, dầu bôi trơn <i>FO, Lubricants</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldahl cải biên <i>Determination of Total Nitrogen content Modified Kjeldahl Method</i>	(0,015 ~ 2,0) %	ASTM D3228-08 (2014)
23.	FO, DO, xăng, dầu bôi trơn <i>FO, DO, Gasoline, Lubricants</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp phổ huỳnh quang tia X phân tán năng lượng <i>Determination of Sulfur content Energy-dispersive X-ray fluorescence spectroscopy method</i>	DO, xăng, dầu bôi trơn/ <i>DO/gasoline, lubricants:</i> 50 mg/kg ~ 4,6 % FO: 100 mg/kg ~ 4,6 %	ASTM D4294-16e1
24.	Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn, phụ gia <i>Petroleum products, lubricants, additives</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer điện lượng <i>Determination of Water content Coulometric Karl Fisher Titration method</i>	(10 ~ 25000) mg/kg	ASTM D6304-16e1 TCVN 7893:2008
25.	Chất lỏng hữu cơ, <i>Organic liquids</i>		Đến/to: 2 %	ASTM E1064-16
26.	Chất lỏng cách điện <i>Insulating liquids</i>		-	ASTM D1533-12
27.	Dầu thô <i>Crude oil</i>		(0,02 ~ 5) %	ASTM D4928-12(2018)
28.	Dầu bôi trơn, B100 <i>Lubricants, B100</i>	Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Acid number Potentiometric Titration method</i>	(0,05 ~ 260) mg KOH/g	ASTM D 664-17a TCVN 6325:2013
29.		Xác định hàm lượng tro sun phát <i>Determination of Sulfated Ash content</i>	0,005 %	ASTM D 874-13a(2018) TCVN 2689:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Dầu bôi trơn <i>Lubricants</i>	Xác định độ tạo bọt <i>Determination of Foaming characteristic</i>	24,0°C; 93,5°C	ASTM D892-18 ASTM D 892 -13
31.		Tính toán Chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học ở 40°C và 100°C <i>Calculating Viscosity Index from Kinematic Viscosity at 40 °C & 100 °C</i>	Áp dụng cho dầu có độ nhớt động học ở 100°C lớn hơn 2,0 mm²/s <i>For Petroleum Products of Which the Kinematic Viscosity is 2 mm²/s (or greater) at 100°C</i>	ASTM D2270-10 (2016) TCVN 6019-2010
32.		Hàm lượng cặn không tan trong pentane Phương pháp lọc <i>Determination of Pentane Insolubles Membrane Filtration method</i>	-	ASTM D 4055 – 04 (2013) ASTM D 4055-02
33.	Dầu bôi trơn <i>Lubricants</i>	Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit Pecloric <i>Determination of Base number Potentiometric Titration method</i>	-	ASTM D2896-15 TCVN 3167:2008
34.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Ca, Mg, Zn content Flame Atomic Absorption Spectrometry method</i>	(0,002 ~ 0,2) %	ASTM D4628-16 ASTM D 4628-05
35.	Mỡ bôi trơn <i>Grease</i>	Xác định điểm nhỏ giọt <i>Determination of Dropping Point</i>	Nhỏ hơn/less than: 288°C	ASTM D566-17 TCVN 2697:1978
36.		Xác định ăn mòn lá đồng <i>Determination of Copper Strip Corrosion</i>	100°C	ASTM D4048-16e1 TCVN 6326:2008
37.	KO, Jet A1	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of Flash point by Tag closed tester</i>	(35 ~ 93)°C	ASTM D56-16a
38.		Xác định màu Saybolt <i>Determination of Saybolt Colour</i>	-16 ~ +30	ASTM D156-15 TCVN 4354:2007
39.	KO, xăng <i>KO, Gasoline</i>	Xác định nhựa thực tế Phương pháp bay hơi <i>Determination of Existent Gum content Evaporation Method</i>	-	ASTM D 381-12 (2017) TCVN 6593:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Xăng, DO, KO, B100, E100, Dung môi <i>Gasoline, DO, KO, B100, E100, solvents</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang cực tím <i>Determination of Total Sulfur content Ultraviolet Fluorescence method</i>	(1,0 ~ 8000) mg/kg	ASTM D5453-16e1
41.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định độ ổn định oxy hóa Phương pháp chu kỳ cảm ứng <i>Determination of oxidation stability Induction Period Method</i>	100 °C	ASTM D525-12a TCVN 6778:2006
42.		Xác định các loại hydrocacbon Phương pháp hấp thụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hydrocarbon types Fluorescent indicator adsorption method</i>	(5 ~ 99) % aromatics (0,3 ~ 55) % olefins (1 ~ 95) % saturates	ASTM D1319-15 TCVN 7330:2011
43.		Xác định trị số octan Phương pháp RON <i>Determination of Research Octane Number RON method</i>	40 ~ 120	ASTM D2699-18 TCVN 2703:2013
44.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Lead content Flame Absorption Spectroscopy</i>	(2,5 ~ 25) mg /L	ASTM D3237-17 TCVN 7143:2010
45.		Xác định hàm lượng benzen, toluen Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Benzen and toluen content Gas chromatography method</i>	(0,25 ~ 5) % benzen (1,25 ~ 20) % toluene	ASTM D3606-17 TCVN 6703:2010
46.		Xác định hàm lượng mangan, sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese and iron content Flame atomic adsorption spectroscopy method</i>	(1,0 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-12 (2017) TCVN 7331:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng rượu, etc Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Alcohols and ethers content</i> <i>Gas chromatography method</i>	(0,2 ~ 12,0)% alcohols (0,2 ~ 20,0)% ethers	ASTM D4815-15b TCVN 7332:2013
48.		Xác định áp suất hơi <i>Determination of Vapor pressure</i>	37,8 °C (35 ~ 100) kPa	ASTM D323-15a TCVN 5731:2010 ASTM D4953-15 TCVN 7023:2007
49.		Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Aromatics content</i> <i>Gas chromatography method</i>	(10 ~ 80) %	ASTM D5580-15 TCVN 3166:2008
50.	LPG	Xác định áp suất hơi Reid <i>Determination of Reid Vapor Pressure</i>	(30 ~ 80) °C	ASTM D1267-18
51.		Xác định tỷ trọng Phương pháp tỷ trọng kế áp suất <i>Determination of Relative Density. Pressure Hydrometer method</i>	(0,500 ~ 0,650) (30 ~ 90) °F (0,1 ~ 1,4) MPa	ASTM D1657-12 (2017)
52.		Xác định ăn mòn lá đồng <i>Determination of copper strip corrosion</i>	(30 ~ 150) °C	ASTM D1838-16
53.		Xác định cặn không bay hơi <i>Determination of Residue</i>	-	ASTM D2158-16a TCVN 3165:2008
54.		Xác định thành phần hydrocacbon Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of hydrocarbon</i> <i>Gas chromatography method</i>	0,1 %	ASTM D2163-14e1
55.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp dùng đầu đốt oxygen-hydrogen <i>Determination of Sulfur content</i> <i>Oxy-Hydrogen Burner method</i>	1 mg/kg	ASTM D2784-11
56.		Xác định độ axit <i>Determination of Acidity</i>	Nhỏ hơn/Less than: 0,05 %	ASTM D1613-17
57.	E100, Volatile solvents	Xác định hàm lượng chloride, sulfate vô cơ Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of inorganic chloride, sulfate</i> <i>Ion chromatography method</i>	(0,55 ~ 20) mg/kg sulfate (0,75 ~ 50) mg/kg chloride	ASTM D7328-17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
58.	E100, Volatile solvents	Xác định hàm lượng chloride, sulfate vô cơ Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of inorganic chloride, sulfate Ion chromatography method</i>	(1,0 ~ 20) mg/kg sulfate (1,0 ~ 50) mg/kg chloride	ASTM D7319 -17
59.	Than Coal	Phân tích cỡ hạt bằng sàng <i>Size analysis by sieve</i>	Đến/tới: 25 mm	TCVN 251 : 2007
60.		Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp A2, mục 8.13 <i>Determination of Total moisture Clause 8.13, A2 method</i>	0,1 %	TCVN 172 : 2011
61.		Xác định hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of Volatile matter</i>	0,1 %	TCVN 174 : 2011
62.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	0,1 %	TCVN 173 : 2011
63.		Xác định hàm lượng cacbon cố định <i>Determination of Fixed carbon content</i>	0,1 %	ASTM D3172-13
64.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh (S) <i>Determination of Sulfur content</i>	0,1 %	TCVN 175 : 2015
65.		Xác định nhiệt lượng Phương pháp bom <i>Determination of Heat of Combustion Bomb Calorimeter method</i>	-	TCVN 200:2011 ASTM D5865-13
66.	Than đen Carbon black	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>		ASTM D1512-15b
67.	Vật liệu chịu lửa alumosilicate Alumosilicate refractory	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of Loss on ignition</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
68.		Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O) <i>Determination of Potassium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
69.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O) <i>Determination of Sodium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
70.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of Silicon dioxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
71.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of Ferric oxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
72.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of Aluminum oxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
73.		Xác định hàm lượng titan oxit (TiO ₂) <i>Determination of Titanium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
74.	Vật liệu chịu lửa aluminosilicate <i>Aluminosilicate refractory</i>	Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
75.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 6533:1999
76.	Đất sét <i>Clay</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of Loss on ignition</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
77.		Xác định hàm lượng kali oxit (K ₂ O) <i>Determination of Potassium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
78.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O) <i>Determination of Sodium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
79.		Xác định hàm lượng clorua (Cl ⁻) <i>Determination of Chloride content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
80.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of Silicon dioxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
81.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of Ferric oxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
82.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of Aluminum oxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
83.		Xác định hàm lượng titan oxit (TiO ₂) <i>Determination of Titanium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
84.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
85.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium oxide content</i>	0,1 %	TCVN 7131:2002
86.	Đá vôi, dolomite, đá cẩm thạch <i>Limestone, dolomite, marble</i>	Xác định lượng mất khi nung ở 1000 °C <i>Determination of Loss on ignition at 1000 °C</i>	0,1 %	ASTM C25-17
87.		Xác định hàm lượng chất không tan <i>Determination of Insoluble matter</i>	0,1 %	ASTM C25-17
88.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of Silicon dioxide content</i>	0,1 %	ASTM C25-17
89.		Xác định hàm lượng silic oxit và cặn không tan <i>Determination of Insoluble matter including SiO₂ content</i>	0,1 %	ASTM C25-17
90.		Xác định hàm lượng tổng Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , P ₂ O ₅ , TiO ₂ <i>Determination of Combined oxide of aluminum, iron, phosphorus and titanium content</i>	0,1 %	ASTM C25-17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
91.	Đá vôi, dolomite, đá cẩm thạch <i>Limestone, dolomite, marble</i>	Xác định hàm lượng oxyt sắt (Fe_2O_3) <i>Determination of Iron oxide content</i>	0,1 %	ASTM C25-17
92.		Xác định hàm lượng oxyt canxi (CaO) <i>Determination of Calcium oxide content</i>	0,1 %	ASTM C25-17
93.		Xác định hàm lượng oxyt magie (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide content</i>	0,1 %	ASTM C25-17
94.		Xác định hàm lượng anhydrit sunfuric (SO_3) <i>Determination of Sulfur trioxide content</i>	0,1 %	ASTM C25-17
95.		Xác định hàm lượng photpho <i>Determination of Phosphorus content</i>	0,1 %	ASTM C25-17
96.	Quặng Zircon <i>Zirconium ore</i>	Xác định hàm lượng Zirconi oxít (ZrO_2) <i>Determination of Zirconium dioxide content</i>	1 %	TCVN 2638 : 2007
97.		Xác định hàm lượng Zirconi oxít (ZrO_2) <i>Determination of Zirconium dioxide content</i>	1 %	TCVN 4424:1987
98.	Kim loại <i>Metal</i>	Xác định hàm lượng vàng Phương pháp X-ray <i>Determination of Gold content. X-Ray method</i>	(37 ~ 99,9) %	TCVN 7455:2013

Chú thích/Note:

- ASTM: Hiệp hội Kiểm nghiệm và Vật liệu (ASTM) /American Society for Testing and Materials
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese National Standards.